

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 28/02/2026 của Ủy ban nhân dân xã Long Phụng)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	NQ giao năm 2025	Thực hiện 2025	So sánh (%) Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026	Ghi chú
I	2	3	4	5	6,0	7	8
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU						
I	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã		3.103,8	3.130,0	100,84%	3.476	Tăng 11%
1	Tiểu thủ công nghiệp-xây dựng	tỷ đồng	1.272,0	1.067,0	83,88%	1.205	Năm 2026 CN-XD tăng 13%
2	Thương mại và dịch vụ	//	1.417,4	1.052,0	74,22%	1.179	Năm 2026 TMDV tăng 12%
3	Nông nghiệp	//	414,4	1.011,0	243,97%	1.092	Năm 2026 Nông nghiệp tăng 8%
		//					
	-Tăng trưởng	%	10,3				
	- Cơ cấu kinh tế						
	+ TTCN-XD	%	41,0%	34%		35%	
	+ TM & DV	%	45,7%	34%		34%	
	+ Nông, lâm nghiệp	%	13,4%	32%		31%	
	- Thu nhập bình quân đầu người/năm	triệu đồng		56,9		60	
	- Doanh Thu bình quân/ha đất nông nghiệp/năm	triệu đồng				130	
II	Sản xuất nông nghiệp						
1	Trồng trọt						
*	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	19.137,6	19.685,6	102,86%	19.641,8	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	15.417,6	15.592,8	101,14%	15.549,0	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	NQ giao năm 2025	Thực hiện 2025	So sánh (%) Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026	Ghi chú
	+ Ngô	Tấn	3.720,0	4.092,8	110,02%	4.092,8	
*	Một số cây trồng chủ yếu						
-	Diện tích lúa cả năm	Ha	2.190,0	2.190,0	100,0%	2.190,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	70,4	71,2	101,1%	71,0	
-	Sản lượng	Tấn	15.417,6	15.592,8	101,1%	15.549,0	
-	Diện tích ngô	Ha	660,0	660,0	100,0%	660,0	
+	Trong đó: Ngô lấy hạt	Ha	600,0	601,0	100,2%	601,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	62,0	68,1	109,8%	68,1	
	- Sản lượng	Tấn	3.720,0	4.092,8	110,0%	4.092,8	
+	Trong đó: Ngô sinh khối	Ha	60,0	60,0	100,0%	60,0	
-	Diện tích mỳ	Ha	7,0	7,0	100,0%	55,8	
	- Năng suất	Tạ/ha	240,0	242,0	100,8%	183,5	
	- Sản lượng	Tấn	168,0	169,4	100,8%	1.023,9	
-	Diện tích lạc	Ha	414,0	419	101,2%	419,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	25,0	26,5	106,0%	27,0	
	- Sản lượng	Tấn	1.035,0	1.110,35	107,3%	1.131,3	
-	Rau các loại	Ha	1.659,0	1.707,00	102,9%	1.707,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	154,8	155,00	100,1%	155,0	
	- Sản lượng	Tấn	25.684,0	26.458,50	103,0%	26.458,5	
-	Đậu các loại	Ha	470,0	470,00	100,0%	483,7	
	- Năng suất	Tạ/ha	23,8	24,00	100,7%	23,4	
	- Sản lượng	Tấn	1.120,0	1.128,00	100,7%	1.131,9	
-	Xây dựng cánh đồng doanh thu trên 150 triệu đồng/ha/năm	Cánh đồng	11,0	11,00	100,0%	12,0	
-	Trồng dâu, nuôi tằm	Ha	15,0	15,00	100,0%	15,0	
2	Chăn nuôi		19.994,0	15.737,0	78,7%	19.994,0	
-	Đàn trâu	Con	74,0	80,00	108,1%	80,0	
-	Đàn bò	Con	5.710,0	5.710,00	100,0%	5.746,0	
-	Đàn lợn	Con	14.210,0	9.947,00	70,0%	14.421,0	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	NQ giao năm 2025	Thực hiện 2025	So sánh (%) Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026	Ghi chú
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.915,0	1.915,00	100,0%	2.233,0	
3	Thủy lợi						
*	Tổng diện tích được tưới	Ha	2.342,0	2.342,00	100,0%	2.342,0	
	Trong đó:		0,0				
	+ Diện tích tưới bằng KCH	Ha	1.749,0	1.749,00	100,0%	1.749,0	
4	Ngư Nghiệp						
	+ Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	22,5	22,50	100,0%	22,5	
	+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	306,5	306,50	100,0%	317,7	
	+ Sản lượng khai thác	Tấn	2.060,0	2.060,00	100,0%	2.805,0	
5	Lâm nghiệp						
-	Tổng diện tích rừng	Ha	559,8	559,83	100,0%	559,8	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	Ha	0,0	0,00		0,0	
	+ Trồng mới rừng tập trung	Ha	545,0	545,00	100,0%	50,0	
-	Diện tích rừng trong qui hoạch 3 loại rừng	Ha	325,0	325,00	100,0%	344,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	Ha	89,0	89,00	100,0%	92,6	
	+ Rừng sản xuất	Ha	236,0	236,00	100,0%	251,4	
-	Sản lượng gỗ khai thác	m3	2.404,0	2.404,00	100,0%	2.404,0	
III	Tài chính - Tín dụng						
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	tr.đồng	6.806	21.411,3	314,6%		
-	Thu cân đối ngân sách						
-	Thu đóng góp			2.295,50			
2	Tổng thu NS xã			208.382,0			
-	Các khoản thu 100%		3.400	3.967,90	116,7%		
-	Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)						
-	Thu bổ sung NS cấp trên		116.051	189.260	163,1%		
-	Thu chuyển nguồn			10.036,92			
-	Thu kết dư			2.821,3			
-	Thu đóng góp						
2	Tổng chi NS xã			167,4			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	NQ giao năm 2025	Thực hiện 2025	So sánh (%) Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026	Ghi chú
-	Chi cân đối						
-	Chi bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán						
-	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025						
-	Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách xã năm 2024						
IV	Văn hóa						
1	Hộ gia đình văn hóa (giữ chuẩn và công nhận mới)	Gia đình	8.744,0	8.371,0	95,73%		
2	Dân số trung bình					31.467	
V	Giáo dục và đào tạo		4.609,0	4.856,0	105,36%	4.856	
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.187,0	1.091,0		1.091	Năm học: 2025-2026
	- Nhà trẻ	"	235,0				
	- Mẫu giáo	"	952,0				
2	Giáo dục phổ thông công lập		3.422,0	3.765,0		3.765	
	- Tiểu học	Học sinh	1.756,0	2.012,0		2.012	
	- Trung học cơ sở	"	1.666,0	1.753,0		1.753	
VI	Lao động, việc làm, giảm nghèo, BHXH						
1	Tổng số hộ	Hộ	10.026	10.062,0		10.117	
2	Số hộ nghèo	"	248	182,0		102	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	66	66,0		80	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,47%	1,81%		1,01	
7	Phát triển BHYT (lũy kế)	Tỷ lệ	95%	95%		95%	
VII	Y tế cơ sở						
1	Giữ chuẩn xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế	Trạm	3	3,0		3,00%	
VIII	Xây dựng nông thôn mới						
1	Số tiêu chí đạt 19	Tiêu chí	19	19,0		19,00%	